CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP TÍN NGHĨA	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 449/CV.CT	*Biên Hòa, ngày 26 tháng 8 năm 2025*

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM

DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE STATE SECURITIES COMMISION'S PORTAL AND HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S PORTAL

Kính gửi/ To:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/*The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/*Hochiminh Stock Exchange*

- Tên tổ chức/*Organization name*: Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Tín Nghĩa
- Mã chứng khoán/*Security Symbol*: TIP
- Địa chỉ trụ sở chính/*Address*: Đường số 6, KCN Tam Phước, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
- Điện thoại/*Telephone*: 02513.512.063
- Fax: 02513.512.479
- Người thực hiện công bố thông tin/*Submitted by: Ông* ***Nguyễn Quốc Hùng***
  Chức vụ/*Position*: Phó Giám đốc/*Deputy Director*
- Loại thông tin công bố: ☒ Định kỳ ☐ Bất thường ☐ 24h ☐ Theo yêu cầu

Information disclosure type: ☒ *Periodic* ☐ *Irregular* ☐ *24 hours* ☐ *On demand*

1. Nội dung thông tin công bố/Content of Information disclosure :

- Báo cáo tài chính Riêng soát xét bán niên 2025/ *Interim Separate Financial Statements 2025;*

- Báo cáo tài chính Hợp nhất soát xét bán niên 2025 / *Interim Consolidated Financial Statements 2025.*

2. Đối với trường hợp thay đổi, thay thế thông tin đã công bố, cần nêu rõ nguyên nhân thay đổi hoặc thay thế.

In case the company accurates or replaces information(s) that were disclosed. Company shall make a reason for the replacement or correction.

Lý do/*Reason*: .....

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty/quỹ vào ngày 26/8/2025 tại đường dẫn *www.tinnghiaip.com.vn – Quan hệ cổ đông.*

*This information was disclosed on Company/Fund's Potral on date 26/8/2025 available at **www.tinnghiaip.com.vn – Shareholders.***

4. Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any mispresentation.

Tài liệu đính kèm/Attachment:
- *BCTC Riêng soát xét bán niên 2025;*
- *BCTC Hợp nhất soát xét bán niên 2025;*

Đại diện tổ chức
Organization representative
Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT
Legal representative/Party authorized to disclose information

TINNGHIA INDUSTRIAL PARK

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP TÍN NGHĨA
2025.08.26 10:56:38+07'00'

M.S.D.N: 3600964611 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP TÍN NGHĨA
TỈNH ĐỒNG NAI

PHÓ GIÁM ĐỐC
NGUYỄN QUỐC HÙNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP TÍN NGHĨA

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính riêng đã được soát xét giữa niên độ	05 - 46
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	05 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 46

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Tín Nghĩa (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Tín Nghĩa được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước là Xí nghiệp Dịch vụ và Phát triển Khu Công nghiệp Tam Phước, trực thuộc Công ty TNHH MTV Tín Nghĩa (nay là Tổng Công ty Tín Nghĩa) theo Quyết định số 222-CV/TU ngày 24/09/2007 của Tỉnh ủy Đồng Nai. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600964611 (thay cho số 4703000483) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 08 tháng 01 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ chín ngày 04 tháng 01 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Đường số 6 Khu công nghiệp Tam Phước, phường Tam Phước, tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Hội đồng Quản trị Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này là:

Bà	Đặng Thị Thanh Hà	Chủ tịch	
Ông	Nguyễn Cao Nhơn	Phó Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 25/04/2025)
Ông	Phan Anh Dũng	Thành viên	
Ông	Huỳnh Nguyễn Tuấn Anh	Thành viên độc lập	
Bà	Nguyễn Thị Thùy Vân	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 25/04/2025)
Ông	Nguyễn Hiếu Lộc	Phó Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 25/04/2025)
Ông	Trần Hoài Nam	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 25/04/2025)

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Phan Anh Dũng	Giám đốc
Ông	Nguyễn Quốc Hùng	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà	Nguyễn Thị Giang	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 25/04/2025)
Bà	Nguyễn Như Huỳnh	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 25/04/2025)
Bà	Dương Thị Minh Hồng	Thành viên	
Bà	Lê Kim Thảo	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 25/04/2025)
Ông	Trần Tấn Nhật	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 25/04/2025)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này là Ông Phan Anh Dũng - Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Giám đốc

M.S.D.N: 3600964611 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP TÍN NGHĨA TỈNH ĐỒNG NAI

Phan Anh Dũng
Giám đốc
Đồng Nai, ngày 20 tháng 08 năm 2025

Số: 250825.001/BCTC.HCM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Tín Nghĩa

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Tín Nghĩa được lập ngày 20 tháng 08 năm 2025, từ trang 05 đến trang 46, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Tín Nghĩa tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

M.S.C.N: 0100111105-006-C.T.N.H.H
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH HÃNG KIỂM TOÁN AASC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Trần Trung Hiếu
Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2202-2023-002-1
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 08 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**1.506.891.190.635**	**439.666.627.279**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**03**	**48.720.925.567**	**70.822.913.078**
111	1. Tiền		2.983.270.259	3.322.913.078
112	2. Các khoản tương đương tiền		45.737.655.308	67.500.000.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**1.389.584.582.581**	**298.643.797.457**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	5.335.473.391	81.033.930.490
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	604.300.000	4.475.836
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	07	187.907.268.988	182.047.574.461
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	08	1.195.737.540.202	37.542.955.574
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		-	(1.985.138.904)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**10**	**67.419.106.913**	**69.736.657.479**
141	1. Hàng tồn kho		67.419.106.913	69.736.657.479
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**1.166.575.574**	**463.259.265**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	1.166.575.574	463.259.265

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**529.552.142.283**	**1.565.049.401.309**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**-**	**1.033.200.000.000**
216	1. Phải thu dài hạn khác	08	-	1.033.200.000.000
220	**II. Tài sản cố định**		**16.964.150.496**	**18.816.901.595**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	16.964.150.496	18.816.901.595
222	*- Nguyên giá*		*100.648.087.305*	*100.648.087.305*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(83.683.936.809)*	*(81.831.185.710)*
230	**III. Bất động sản đầu tư**	**13**	**26.266.352.893**	**24.390.181.993**
231	- Nguyên giá		129.035.729.890	126.388.645.282
232	- Giá trị hao mòn luỹ kế		(102.769.376.997)	(101.998.463.289)
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**	**11**	**1.300.526.734**	**1.300.526.734**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.300.526.734	1.300.526.734
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**04**	**450.426.776.326**	**452.042.559.525**
251	1. Đầu tư vào công ty con		126.825.000.000	126.825.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		282.087.727.273	282.087.727.273
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		76.632.800.000	76.632.800.000
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(35.118.750.947)	(33.502.967.748)
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**34.594.335.834**	**35.299.231.462**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	34.594.335.834	35.299.231.462
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**2.036.443.332.918**	**2.004.716.028.588**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**270.613.445.102**	**301.930.630.956**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**97.260.700.188**	**125.725.709.088**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	2.836.602.156	2.449.903.148
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		19.563.063	16.128.522
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	23.931.073.900	21.804.057.121
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	367.385.735	364.472.537
318	5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	34.682.008.508	5.719.353.899
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	28.609.453.251	86.955.708.418
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		6.814.613.575	8.416.085.443
330	**II. Nợ dài hạn**		**173.352.744.914**	**176.204.921.868**
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	18	146.678.657.238	149.530.834.192
337	2. Phải trả dài hạn khác	19	26.674.087.676	26.674.087.676
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**1.765.829.887.816**	**1.702.785.397.632**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**20**	**1.765.829.887.816**	**1.702.785.397.632**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		650.078.570.000	650.078.570.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*650.078.570.000*	*650.078.570.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		641.438.310.382	641.438.310.382
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		47.942.522.106	42.879.201.637
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		708.650.196	708.650.196
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		425.661.835.132	367.680.665.417
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*336.614.202.148*	*283.413.530.553*
421b	*LNST chưa phân phối kỳ này*		*89.047.632.984*	*84.267.134.864*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**2.036.443.332.918**	**2.004.716.028.588**

M.S.D.N: 3600964611 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP TÍN NGHĨA
TỈNH ĐỒNG NAI

Nguyễn Kim Ngân	Nguyễn Thị Ly	Phan Anh Dũng
Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc

Đồng Nai, ngày 20 tháng 08 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**22**	**59.227.827.644**	**57.020.274.078**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**59.227.827.644**	**57.020.274.078**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**23**	**17.363.982.171**	**18.391.751.321**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**41.863.845.473**	**38.628.522.757**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	76.319.705.868	73.364.982.652
22	7. Chi phí tài chính	25	1.661.749.180	(5.809.325.318)
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*15.649.315*	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.668.374.252	9.388.583.115
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**110.853.427.909**	**108.414.247.612**
31	11. Thu nhập khác	27	5.403.855	52.665.515
32	12. Chi phí khác	28	481.803.034	722.808.031
40	**13. Lợi nhuận khác**		**(476.399.179)**	**(670.142.516)**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**110.377.028.730**	**107.744.105.096**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	21.329.395.746	20.691.121.019
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**89.047.632.984**	**87.052.984.077**

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP TÍN NGHĨA

Nguyễn Kim Ngân	Nguyễn Thị Ly	Phan Anh Dũng
Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc

Đồng Nai, ngày 20 tháng 08 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***110.377.028.730***	***107.744.105.096***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		2.623.664.807	2.863.646.031
03	- Các khoản dự phòng		(369.355.705)	(5.809.325.318)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	(151.360)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(76.319.704.958)	(73.282.630.000)
06	- Chi phí lãi vay		15.649.315	-
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***36.327.282.189***	***31.515.644.449***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		4.907.709.822	(4.963.692.828)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		15.950.958	220.943.963
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		28.576.952.945	23.694.852.582
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.579.319	1.029.002.351
14	- Tiền lãi vay đã trả		(15.649.315)	-
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(21.145.656.047)	(18.548.931.299)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.601.471.868)	(3.767.382.018)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***47.066.698.003***	***29.180.437.200***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(345.485.000)	(54.757.204)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(5.859.694.527)	(39.036.440.308)
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		21.516.043.443	21.123.623.796
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***15.310.863.916***	***(17.967.573.716)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
			VND	VND
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		6.000.000.000	-
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(6.000.000.000)	-
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(84.479.549.430)	(19.494.912.330)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(84.479.549.430)***	***(19.494.912.330)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(22.101.987.511)**	**(8.282.048.846)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**70.822.913.078**	**47.775.388.290**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	151.360
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**03**	**48.720.925.567**	**39.493.490.804**

M.S.D.N: 3600964611 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP TÍN NGHĨA
TỈNH ĐỒNG NAI

Nguyễn Kim Ngân	**Nguyễn Thị Ly**	**Phan Anh Dũng**
Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
		Đồng Nai, ngày 20 tháng 08 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Tín Nghĩa được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước là Xí nghiệp Dịch vụ và Phát triển Khu Công nghiệp Tam Phước, trực thuộc Công ty TNHH MTV Tín Nghĩa (nay là Tổng Công ty Tín Nghĩa) theo Quyết định số 222-CV/TU ngày 24/09/2007 của Tỉnh ủy Đồng Nai. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600964611 (thay cho số 4703000483) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 08 tháng 01 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ chín ngày 04 tháng 01 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Đường số 6 Khu công nghiệp Tam Phước, phường Tam Phước, tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 650.078.570.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 650.078.570.000 VND; tương đương 65.007.857 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là: 29 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là: 29 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh bất động sản; Cho thuê đất, hạ tầng khu công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng nhà các loại; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Kinh doanh nước sạch; Thoát nước và xử lý nước thải;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác;
- Xây dựng công trình đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại; Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh (ki-ốt, trung tâm thương mại); Cho thuê kho, bãi đỗ xe.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng này kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả toàn Công ty.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Thời gian phân bổ chi phí trả trước;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp;

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và được Ban Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	13	năm
- Phương tiện vận tải	10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10	năm

2.12 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Trong đó, khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Thiết bị phương tiện truyền dẫn	07 - 25	năm
- Vườn cây lâu năm	24	năm

2.13 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.14 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, Công ty được nhận khoản lợi nhuận 12%/năm đối với số tiền thực góp, không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng và ghi nhận doanh thu tài chính từ BCC đối với khoản được chia khi có thông báo từ BCC.

2.16 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 tháng đến 24 tháng.
- Chi phí đền bù của Khu công nghiệp được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian 45 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 12 tháng đến 24 tháng.

2.17 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.18 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.19 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.20 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.21 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.22 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.23 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Doanh thu cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng

Doanh thu cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng là doanh thu tại Khu công nghiệp Tam Phước.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm doanh thu cho thuê hạ tầng Khu công nghiệp và cho thuê Kios chợ Tam Phước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.24 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan… được ghi nhận đầy đủ và, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.25 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái…

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.26 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

2.27 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm cho thuê cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, cung cấp nước sinh hoạt và xử lý nước thải. Hoạt động cung cấp dịch vụ khác chiếm tỷ trọng không trọng yếu trong tổng doanh thu của Công ty. Công ty cũng chưa tổ chức cơ cấu theo các bộ phận. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh chính được trình bày tại Thuyết minh số 22 và 23 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng. Về mặt địa lý, Công ty chủ yếu hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam.

Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	14.250.064	7.236.977
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.969.020.195	3.315.676.101
Các khoản tương đương tiền (*)	45.737.655.308	67.500.000.000
	48.720.925.567	**70.822.913.078**

(*) Tại ngày 30/06/2025, các khoản tương đương tiền là tiền gửi kỳ hạn từ 01 tháng đến 02 tháng có giá trị 45.737.655.308 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,8%/năm đến 4,3%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2025			01/01/2025		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	**126.825.000.000**	-		**126.825.000.000**	-	
- Công ty Cổ phần Tín Khải	82.380.000.000	-		82.380.000.000	-	
- Công ty Cổ phần Bất động sản Thống Nhất	44.445.000.000	-		44.445.000.000	-	
Đầu tư vào Công ty liên kết	**282.087.727.273**	-		**282.087.727.273**	-	
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Chuyên nghiệp Tín Nghĩa	1.200.000.000	-		1.200.000.000	-	
- Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Phước Tân	280.887.727.273	-		280.887.727.273	-	
Đầu tư vào đơn vị khác	**76.632.800.000**	**(35.118.750.947)**		**76.632.800.000**	**(33.502.967.748)**	
- Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Long Khánh	23.232.800.000	-		23.232.800.000	-	
- Công ty Cổ phần Cà phê Olympic	53.400.000.000	(35.118.750.947)		53.400.000.000	(33.502.967.748)	
	485.545.527.273	**(35.118.750.947)**		**485.545.527.273**	**(33.502.967.748)**	

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, Công ty liên kết trong kỳ: Xem Thuyết minh 33.

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
		%	%	
Công ty con				
Công ty Cổ phần Tín Khải	Tỉnh Đồng Nai	99,88	82,38	Bất động sản
Công ty CP Bất động sản Thống Nhất	Tỉnh Đồng Nai	59,21	59,21	Bất động sản
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Chuyên nghiệp Tín Nghĩa	Tỉnh Đồng Nai	24,00	24,00	Dịch vụ bảo vệ
Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Phước Tân	Tỉnh Đồng Nai	40,00	40,00	Kinh doanh Bất động sản
Đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Long Khánh	Tỉnh Đồng Nai	19,00	19,00	Đầu tư Khu Công nghiệp
Công ty Cổ phần Cà phê Olympic	Tỉnh Đồng Nai	5,59	5,59	Chế biến cà phê

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	***675.108***	-	***8.317.056.944***	-
Công ty CP Đầu tư Tín Nghĩa Á Châu	-	-	6.737.882.548	-
Công ty CP Tổng Công ty Tín Nghĩa	675.108	-	1.350.216	-
Công ty Cổ phần TM & XD Phước Tân	-	-	1.577.824.180	-
Bên khác	***5.334.798.283***	-	***72.716.873.546***	***(1.985.138.904)***
Công ty CP Đầu tư XD Toàn Lộc	1.384.189.439	-	1.251.686.326	-
Công ty Cổ phần Dầu khí Đầu tư Khai thác cảng Phước An	-	-	62.161.841.096	-
Công ty Cổ phần Mặt dựng CAG	1.926.475.351	-	2.156.033.880	-
Công ty CP Thiết bị điện Ha Na Ka Sài Gòn	-	-	3.084.704.003	(1.208.652.651)
Công ty CP Ha Na Ka A.B.M	-	-	2.122.888.695	(776.486.253)
Khách hàng khác	2.024.133.493	-	1.939.719.546	-
	5.335.473.391	-	**81.033.930.490**	**(1.985.138.904)**

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
Công ty Du lịch & Tiếp thị GTVT - Vietravel	444.500.000	-	-	-
Công ty TNHH Ô tô Việt Nhân	159.800.000	-	-	-
Trả trước cho người bán khác	-	-	4.475.836	-
	604.300.000	**-**	**4.475.836**	**-**

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

		01/01/2025		Trong kỳ		30/06/2025	
		Giá trị	Dự phòng	Tăng	Giảm	Giá trị	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
a)	**Bên liên quan**	**150.047.574.461**	**-**	**5.859.694.527**	**-**	**155.907.268.988**	**-**
	Công ty Cổ phần Đầu tư Tín Nghĩa Á Châu [(1)]	110.919.324.334	-	3.300.493.150	-	114.219.817.484	-
	Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Phước Tân [(2)]	39.128.250.127	-	2.559.201.377	-	41.687.451.504	-
b)	**Bên khác**	**32.000.000.000**	**-**	**-**	**-**	**32.000.000.000**	**-**
	Công ty Cổ phần Hàng hóa Kỳ Lân [(3)]	32.000.000.000	-	-	-	32.000.000.000	-
		182.047.574.461	**-**	**5.859.694.527**	**-**	**187.907.268.988**	**-**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản cho vay ngắn hạn

(1) Các khoản cho vay với Công ty Cổ phần Đầu tư Tín Nghĩa Á Châu gồm các hợp đồng sau:

(1.1) Hợp đồng vay vốn số 88/HĐVV ngày 27/04/2021 và Phụ lục 09/88/PL-HĐVV ngày 24/07/2025; với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền cho vay: 23.996.990.754 VND;
- Lãi suất cho vay: 12%/năm;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: Đến ngày 31/07/2025;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 21.399.098.887 VND;
- Hình thức bảo đảm: Tín chấp.

(1.2) Hợp đồng vay vốn số 01/HĐVV ngày 13/01/2023 và Phụ lục 02/01/PL-HĐVV ngày 03/07/2024; với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền cho vay: 59.520.225.447 VND;
- Lãi suất cho vay: 12%/năm;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: Đến ngày 13/07/2025;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 59.520.225.447 VND;
- Hình thức bảo đảm: Tín chấp.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản cho vay ngắn hạn (tiếp theo)

(1.3) Hợp đồng cho vay vốn số 92/2024/HĐVV ngày 26/04/2024 và Phụ lục số 03/92/2024/HĐVV ngày 02/05/2025, với các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức cho vay: 190.000.000.000 VND;
+ Số tiền đã cho vay: 33.300.493.150 VND;
+ Mục đích vay: Xây dựng các căn nhà hình thành trong tương lai tại dự án Khu dân cư, dịch vụ và du lịch Cù lao Tân Vạn, phường Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai;
+ Thời hạn cho vay: đến 02/08/2025;
+ Lãi suất cho vay: 12%/năm;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 33.300.493.150 VND;
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

Công ty Cổ phần Đầu tư Tín Nghĩa Á Châu không còn là bên liên quan từ ngày 28/02/2025.

(2) Các khoản cho vay với Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Phước Tân gồm các hợp đồng sau:

(2.1) Hợp đồng vay vốn số 100/HĐVV ngày 19/05/2023 và Phụ lục 04/100/PL-HĐVV ngày 19/05/2025 với các điều khoản chi tiết sau:

+ Số tiền cho vay: 24.058.958.353 VND;
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
+ Thời hạn cho vay: Đến hết ngày 20/08/2025;
+ Lãi suất cho vay: 10%/năm;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 24.058.958.353 VND;
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

(2.2) Hợp đồng cho vay vốn số 06/HĐVV ngày 25/01/2024 và Phụ lục số 01/06/PL-HĐVV ngày 25/01/2025, với các điều khoản chi tiết sau:

+ Số tiền cho vay: 17.628.493.151 VND;
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
+ Thời hạn cho vay: Đến hết ngày 25/01/2026;
+ Lãi suất cho vay: 10%/năm;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 17.628.493.151 VND;
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

(3) Hợp đồng vay vốn số 138/2024/HĐVV ngày 06/11/2024 và Phụ lục số 01-138/2024/PLHDVV ngày 06/5/2025 với các điều khoản chi tiết sau:

+ Số tiền cho vay: 32.000.000.000 VND;
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
+ Thời hạn cho vay: Đến hết ngày 06/05/2026;
+ Lãi suất cho vay: 10%/năm;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 32.000.000.000 VND;
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp bằng 1.498.905 Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch.

8 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
a.1) Chi tiết theo nội dung				
Phải thu về cổ tức được chia	22.400.000.000	-	32.660.000.000	-
Phải thu về lãi tiền gửi, cho vay	11.674.423.722	-	117.164.383	-
Phải thu về lãi hợp đồng BCC (1)	123.983.950.000	-	-	-
Tạm ứng	4.364.984.500	-	4.751.333.113	-
Ký cược, ký quỹ	3.050.000	-	2.250.000	-
Phải thu về hợp tác đầu tư (1)	1.033.200.000.000	-	-	-
Phải thu khác	111.131.980	-	12.208.078	-
	1.195.737.540.202	**-**	**37.542.955.574**	**-**
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
Bên liên quan	**33.532.149.217**	**-**	**32.660.000.000**	**-**
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Long Khánh	-	-	10.260.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại & Xây dựng Phước Tân	23.430.279.776	-	22.400.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Tín Nghĩa Á Châu	10.101.869.441	-	-	-
Bên khác	**1.162.205.390.985**	**-**	**4.882.955.574**	**-**
Công ty CP Dầu khí Đầu tư khai thác Cảng Phước An (1)	1.157.183.950.000	-	-	-
Ngân hàng - Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	60.082.724	-	117.164.383	-
Tạm ứng của nhân viên	4.364.984.500	-	4.751.333.113	-
Khác	596.373.761	-	14.458.078	-
	1.195.737.540.202	**-**	**37.542.955.574**	**-**

		30/06/2025		01/01/2025	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
b)	**Dài hạn**				
	Bên khác				
	Phải thu về hợp tác đầu tư (Công ty CP Dầu khí Đầu tư khai thác Cảng Phước An) [1]	-	-	1.033.200.000.000	-
		-	**-**	**1.033.200.000.000**	**-**

(1) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 1168/HĐ-PAP ngày 27/10/2022 và Phụ lục Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 02/PLHĐ.1168/HĐ-PAP ngày 24/04/2024 với Công ty Cổ phần Dầu khí Đầu tư khai thác Cảng Phước An

- Các bên tham gia: Công ty Cổ phần Dầu khí Đầu tư khai thác Cảng Phước An (Phước An) và Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Tín Nghĩa (Tín Nghĩa);
- Mục đích hợp tác kinh doanh: 2 bên cùng nhau đầu tư, xây dựng, khai thác và vận hành 1 phần đất trong Dự án Khu Công nghiệp Phước An;
- Nội dung hợp tác: Bên Phước An đầu tư hoàn thiện hạ tầng và giấy phép của Khu Công nghiệp, Bên Tín Nghĩa đóng góp tài chính, khai thác và kinh doanh quyền sử dụng đất và cơ sở hạ tầng đối với diện tích khu đất hợp tác tối đa là 600.000 m^2 tại Khu Công nghiệp Phước An, xã Phước An, tỉnh Đồng Nai;
- Góp vốn: Đơn giá hợp tác là 3.444.000 VND/m^2; thời gian hợp tác theo Phụ lục số 02 là 24 tháng; bên Tín Nghĩa sẽ góp làm 2 đợt.
  Đợt 1: Tín Nghĩa góp vốn theo phần diện tích 300.000 m^2 của khu đất hợp tác (trong vòng 30 ngày kể từ khi hiệu lực của hợp đồng) là 1.033,2 tỷ VND.
  Đợt 2: Tín Nghĩa sẽ góp vốn đối với phần diện tích dự kiến còn lại sau khi dự án KCN Phước An được Nhà nước chấp thuận chủ trương đầu tư. Các bên sẽ ký phụ lục quy định thời gian góp vốn bổ sung;
- Phương án phân chia kết quả kinh doanh: Bên Tín Nghĩa được hưởng 100% phí sử dụng hạ tầng thu được từ hoạt động kinh doanh, khai thác, cho thuê lại quyền sử dụng đất gắn với kết cấu hạ tầng tại khu đất hợp tác. Trường hợp đơn giá thị trường tại thời điểm giao kết không đảm bảo tỷ suất lợi nhuận 12%/năm so với đơn giá hợp tác thì bên Phước An cam kết đảm bảo tỷ suất lợi nhuận là 12%/năm so với đơn giá hợp tác. Bên Phước An được hưởng toàn bộ khoản thu phí quản lý, tiền thuê đất (trả cho Nhà nước) và các khoản thu khác (nếu có) ngoài phí sử dụng hạ tầng tại diện tích Khu đất hợp tác.
  Trong quá trình thực hiện hợp đồng, số tiền chi phí sử dụng vốn tương ứng với tỷ suất sinh lời là 12%/năm trên số vốn góp thực tế tính từ ngày bắt đầu góp vốn đến ngày hết hạn sẽ được Phước An thanh toán hàng năm cho Tín Nghĩa theo Biên bản quyết toán giữa hai bên;
- Kết quả kinh doanh đã được phân chia trong kỳ: Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Tín Nghĩa đã ghi nhận một khoản lợi nhuận tương ứng với tỷ suất sinh lời 12% từ ngày 27/04/2024 đến 27/04/2025 dựa trên số vốn góp thực tế tính từ ngày gia hạn hợp đồng theo phụ lục hợp đồng số 02/PLHĐ.1168/HĐ-PAP ngày 24/04/2024, thời gian gia hạn 24 tháng từ ngày 27/04/2024 đến ngày 26/04/2026 với giá trị là 123.983.950.000 VND vào doanh thu tài chính, Phước An đã thanh toán đợt 1 số tiền là 62.161.841.096 VND vào ngày 07/07/2025, số còn lại là 61.822.108.904 VND Phước An sẽ thanh toán chậm nhất 31/12/2025.
- Tình hình của hợp đồng tại ngày 30/06/2025: Bên Tín Nghĩa đã góp đủ số tiền đợt 1 là 1.033,2 tỷ VND. Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024, Tín Nghĩa đã thực hiện ký phụ lục gia hạn thời gian thực hiện hợp đồng hợp tác từ ngày 27/4/2024 đến ngày 26/04/2026, các điều khoản khác theo hợp đồng không thay đổi.

9 . NỢ XẤU

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Phải thu khách hàng				
- Công ty Cổ phần Thiết bị điện Ha Na Ka Sài Gòn	-	-	3.084.704.003	1.876.051.352
- Công ty Cổ phần Ha Na Ka A.B.M	-	-	2.122.888.695	1.346.402.442
	-	**-**	**5.207.592.698**	**3.222.453.794**

10 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên vật liệu	179.961.764	-	195.912.722	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	45.230.963.331	-	47.532.562.939	-
Hàng hóa bất động sản	22.008.181.818	-	22.008.181.818	-
	67.419.106.913	**-**	**69.736.657.479**	**-**

(*) Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Chi phí dự án Khu dân cư 18 ha Tam Phước (1)	43.082.803.690	43.082.803.690
Chi phí xây dựng công trình Kios - đường trục nối Khu công nghiệp (2)	2.148.159.641	4.449.759.249
	45.230.963.331	**47.532.562.939**

Thông tin chi tiết về dự án:

(1) Chi phí dự án Khu dân cư 18 ha Tam Phước:

- Tên dự án: Khu dân cư 18 ha Tam Phước;
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Tín Nghĩa;
- Địa điểm xây dựng: Phường Tam Phước, tỉnh Đồng Nai;
- Quy mô dự án: Khu dân cư trên diện tích 164.737 m^2 gồm: diện tích đất ở 61.820,6 m^2; diện tích đất thương mại dịch vụ và giáo dục 21.587 m^2 và đất giao thông, công viên cây xanh, tái định cư là 81.329,4 m^2;
- Thời gian triển khai: Quý II/2011;
- Thời gian dự kiến hoàn thành: Năm 2023;
- Tình hình dự án tại ngày 30/06/2025: Dự án cơ bản hoàn thành đầu tư cơ sở hạ tầng; đã chuyển nhượng và ghi nhận doanh thu 69.205,5 m^2 (trong đó: đất ở là 60.844,5 m^2; đất TMDV xây dựng chợ là 8.361 m^2).
- Trong tổng số diện tích đất còn lại 14.202,1 m^2 (bao gồm: đất ở 976,1 m^2; đất thương mại dịch vụ xây dựng chợ giai đoạn 2 chưa triển khai xây dựng là 13.226 m^2).

(2) Chi phí xây dựng công trình Kios - đường trục nối Khu công nghiệp:

- Địa điểm xây dựng: Đường số 3 (đoạn nối từ đường Phùng Hưng vào Khu công nghiệp Tam Phước), phường Tam Phước, tỉnh Đồng Nai.
- Diện tích ô đất: Tổng diện tích khoảng 9.661,1 m^2. Trong đó, diện tích đất thương mại dịch vụ là 8.974,8 m^2 và đất giao thông khu vực là 686,3 m^2.
- Dự án Khu Kios và Văn phòng thương mại tại phường Tam Phước, tỉnh Đồng Nai nằm trong tổng thể quy hoạch dự án Khu đô thị 210ha Tam Phước theo Quyết định số 1908/QĐ-UBND ngày 20/6/2016 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch xây dựng tỷ lệ 1/2.000 Khu dân cư Tam Phước 1, tỉnh Đồng Nai.
- Đến nay, dự án Khu Kios và Văn phòng thương mại đã được Công ty đầu tư hoàn chỉnh hệ thống hạ tầng kỹ thuật như đường giao thông nội bộ, hệ thống cấp nước, hệ thống thoát nước mưa – thu gom nước thải và 55 căn Kios cho thuê đang theo dõi trên bất động sản đầu tư. Số dư tại ngày 30/06/2025 là của 09 kios xây thô xong chưa hoàn thiện để cho thuê. Khu văn phòng thương mại đã cho thuê tầng trệt và tầng 1 với diện tích 617 m^2 từ tháng 04/2023.

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Xây dựng cơ bản		
- Tạo cảnh quan Khu trung tâm dịch vụ KCN Tam Phước	355.520.000	355.520.000
- Sửa chữa trạm Văn phòng trạm Xử lý nước thải	276.481.481	276.481.481
- Chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường	575.555.556	575.555.556
- Các công trình khác	92.969.697	92.969.697
	1.300.526.734	**1.300.526.734**

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	49.556.293.897	31.452.499.683	13.946.455.272	5.692.838.453	100.648.087.305
Số dư cuối kỳ	**49.556.293.897**	**31.452.499.683**	**13.946.455.272**	**5.692.838.453**	**100.648.087.305**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	34.751.746.066	31.452.499.683	11.380.144.056	4.246.795.905	81.831.185.710
- Khấu hao trong kỳ	1.149.790.128	-	485.386.848	217.574.123	1.852.751.099
Số dư cuối kỳ	**35.901.536.194**	**31.452.499.683**	**11.865.530.904**	**4.464.370.028**	**83.683.936.809**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	14.804.547.831	-	2.566.311.216	1.446.042.548	18.816.901.595
Tại ngày cuối kỳ	**13.654.757.703**	**-**	**2.080.924.368**	**1.228.468.425**	**16.964.150.496**

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 59.171.920.435 VND.

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Thiết bị, truyền dẫn	Vườn cây lâu năm	Cộng
	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	119.298.342.098	6.677.126.705	413.176.479	126.388.645.282
- Xây dựng cơ bản hoàn thành	2.647.084.608	-	-	2.647.084.608
Số dư cuối kỳ	**121.945.426.706**	**6.677.126.705**	**413.176.479**	**129.035.729.890**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	95.855.993.242	5.829.543.707	312.926.340	101.998.463.289
- Khấu hao trong kỳ	711.091.410	51.214.452	8.607.846	770.913.708
Số dư cuối kỳ	**96.567.084.652**	**5.880.758.159**	**321.534.186**	**102.769.376.997**
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	23.442.348.856	847.582.998	100.250.139	24.390.181.993
Tại ngày cuối kỳ	**25.378.342.054**	**796.368.546**	**91.642.293**	**26.266.352.893**

- Nguyên giá bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê: 95.892.336.087 VND.
- Trong kỳ, doanh thu phát sinh từ bất động sản đầu tư là 31.287.126.503 VND (doanh thu 06 tháng đầu năm 2024 là 28.249.736.367 VND).
- Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30/06/2025. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

		30/06/2025	01/01/2025
		VND	VND
a)	**Ngắn hạn**		
	Chi phí thuê đất	705.149.649	-
	Chi phí thẩm định khu dân cư 18ha	150.925.925	150.925.925
	Công cụ dụng cụ xuất dùng	10.500.000	42.999.998
	Chi phí phân bón chăm cây	300.000.000	269.333.342
		1.166.575.574	**463.259.265**
b)	**Dài hạn**		
	Chi phí đền bù khu công nghiệp [(1)]	19.276.148.195	19.615.239.695
	Tiền thuê đất trả một lần tại KCN Tín Nghĩa [(2)]	9.808.789.566	9.985.917.798
	Tiền thuê đất trả một lần tại chợ Tam Phước - giai đoạn 1 [(3)]	4.339.198.834	4.405.955.740
	Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	1.143.365.909	1.244.356.158
	Chi phí CCDC chờ phân bổ	26.833.330	47.762.071
		34.594.335.834	**35.299.231.462**

(1) Đây là chi phí đền bù của Khu công nghiệp với số tiền ban đầu là 29.964.378.324 VND. Công ty thực hiện phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian 45 năm.

(2) Căn cứ theo Thông báo nộp tiền thuê đất số 1274/TB.CT.QLCKTTD ngày 05/10/2017 của Cục thuế tỉnh Đồng Nai, Công ty đã nộp tiền thuê đất trả tiền một lần trên diện tích 114.459,4 m^2 tại Khu Công nghiệp Tín Nghĩa cho thời gian thuê đất từ ngày 01/01/2016 đến ngày 06/10/2053 với số tiền là 6.172.515.200 VND. Công ty phân bổ khoản tiền thuê đất này theo thời gian sử dụng đất còn lại.

Căn cứ theo Thông báo nộp tiền thuê đất số 1389/TB.CT.QLCKTTD ngày 18/10/2017 và Thông báo số 641/TB.CT.QLCKTTD ngày 01/06/2018 của Cục thuế tỉnh Đồng Nai, Công ty đã nộp tiền thuê đất trả tiền một lần trên diện tích 36.723,7 m^2 tại Khu Công nghiệp Tín Nghĩa cho thời gian thuê đất từ ngày 01/01/2017 đến ngày 06/10/2053 với số tiền 6.341.143.682 VND. Công ty đã phân bổ khoản tiền thuê đất này theo thời gian sử dụng còn lại.

(3) Đây là chi phí thuê đất trả tiền thuê một lần tại Chợ Tam Phước giai đoạn 1. Công ty đã nộp một lần tiền thuê đất cho thời gian thuê từ 31/03/2018 đến hết 25/12/2057 với số tiền là 5.340.552.423 VND. Công ty phân bổ khoản tiền thuê đất này theo thời gian sử dụng đất còn lại.

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	***388.251.546***	***388.251.546***	***438.562.715***	***438.562.715***
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Chuyên nghiệp Tín Nghĩa	105.690.960	105.690.960	105.690.960	105.690.960
Công ty CP Xăng dầu Tín Nghĩa	19.143.540	19.143.540	19.602.340	19.602.340
Công ty Cổ phần Cây xanh Nhơn Trạch	263.417.046	263.417.046	313.269.415	313.269.415
Bên khác	***2.448.350.610***	***2.448.350.610***	***2.011.340.433***	***2.011.340.433***
Công ty TNHH MTV Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	1.781.987.550	1.781.987.550	1.426.747.245	1.426.747.245
Công ty TNHH Tài Tiến	207.532.260	207.532.260	185.331.780	185.331.780
Phải trả người bán khác	458.830.800	458.830.800	399.261.408	399.261.408
	2.836.602.156	**2.836.602.156**	**2.449.903.148**	**2.449.903.148**

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	525.029.528	6.309.059.861	5.657.397.342	-	1.176.692.047
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	21.145.656.047	21.329.395.746	21.145.656.047	-	21.329.395.746
Thuế Thu nhập cá nhân	-	133.371.546	1.214.262.159	1.332.946.893	-	14.686.812
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	1.410.299.295	-	-	1.410.299.295
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	-	**21.804.057.121**	**30.266.017.061**	**28.139.000.282**	**-**	**23.931.073.900**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Trích trước chi phí tiền điện, nước	367.385.735	364.472.537
	367.385.735	**364.472.537**

18 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tiền cho thuê hạ tầng và thuê đất	34.152.136.708	5.189.482.099
- Tiền cho thuê kho, kios, chợ	529.871.800	529.871.800
	34.682.008.508	**5.719.353.899**
b) Dài hạn		
- Tiền cho thuê hạ tầng và thuê đất	140.352.631.550	142.674.936.704
- Tiền cho thuê kho, kios, chợ	6.326.025.688	6.855.897.488
	146.678.657.238	**149.530.834.192**
Tổng giá trị hợp đồng cho thuê		**243.353.549.554**
Giá trị đã ghi nhận doanh thu lũy kế đến 01/01/2025		31.071.329.614
Số ghi doanh thu trong kỳ		30.921.554.194
Số dư doanh thu chưa thực hiện còn lại tại ngày 30/06/2025		**181.360.665.746**

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
a.1) Chi tiết theo nội dung		
- Kinh phí công đoàn	24.023.663	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.357.496.713	1.239.936.363
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	26.478.909.085	84.955.315.715
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	749.023.790	760.456.340
	28.609.453.251	**86.955.708.418**
a.2) Chi tiết theo đối tượng		
- Cổ đông Công ty	26.478.909.085	84.955.315.715
- Công ty TNHH JoyFul	500.000.000	500.000.000
- Multi Sourcing Company	206.300.000	206.300.000
- Các đối tượng khác	1.424.244.166	1.294.092.703
	28.609.453.251	**86.955.708.418**
b) Dài hạn		
Bên liên quan		
- Phải trả Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa tiền đền bù giải phóng mặt bằng KCN Tam Phước	26.674.087.676	26.674.087.676
	26.674.087.676	**26.674.087.676**

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Số dư tại ngày 01/01/2024	**650.078.570.000**	**641.438.310.382**	**37.509.769.860**	**708.650.196**	**316.942.567.723**	**1.646.677.868.161**
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	87.052.984.077	87.052.984.077
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	5.369.431.777	-	(5.369.431.777)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(8.657.248.293)	(8.657.248.293)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2023 (*)	-	-	-	-	(19.502.357.100)	(19.502.357.100)
Số dư tại ngày 30/06/2024	**650.078.570.000**	**641.438.310.382**	**42.879.201.637**	**708.650.196**	**370.466.514.630**	**1.705.571.246.845**
Số dư tại ngày 01/01/2025	**650.078.570.000**	**641.438.310.382**	**42.879.201.637**	**708.650.196**	**367.680.665.417**	**1.702.785.397.632**
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	89.047.632.984	89.047.632.984
Trích quỹ đầu tư phát triển [(1)]	-	-	5.063.320.469	-	(5.063.320.469)	-
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2024[(2)]	-	-	-	-	(26.003.142.800)	(26.003.142.800)
Số dư tại ngày 30/06/2025	**650.078.570.000**	**641.438.310.382**	**47.942.522.106**	**708.650.196**	**425.661.835.132**	**1.765.829.887.816**

(1) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/04/2025, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2024 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Tổng Lợi nhuận dùng để phân phối	**100**	**168.777.348.964**
Trích Quỹ đầu tư phát triển	3,00	5.063.320.469
Chi trả cổ tức (bằng 17% vốn điều lệ)	65,48	110.513.356.900
(đã tạm chi trong năm 2024 là 13%) (*)		*84.510.214.100*
Lợi nhuận chưa phân phối	31,52	53.200.671.595

(*) Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 19/NQ-HĐQT ngày 04/12/2024, Công ty tạm ứng cổ tức của năm 2024 bằng tiền theo tỷ lệ 13% (tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.300 VND); ngày chốt quyền là ngày 20/12/2024 và ngày chi trả là ngày 24/01/2025.

Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 05/NQ-HĐQT ngày 24/07/2025, Công ty chi trả cổ tức còn lại của năm 2024 bằng tiền theo tỷ lệ 4% (tương ứng mỗi cổ phần nhận 400 VND); ngày chốt quyền là ngày 07/08/2025 và ngày chi trả là ngày 15/08/2025.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2025 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2025 VND	Tỷ lệ (%)
Công ty CP Tổng Công ty Tín Nghĩa	368.850.000.000	56,74	368.850.000.000	56,74
America LLC	100.927.250.000	15,53	99.188.250.000	15,26
Các cổ đông khác	180.301.320.000	27,73	182.040.320.000	28,00
	650.078.570.000	**100**	**650.078.570.000**	**100**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- *Vốn góp đầu kỳ*	*650.078.570.000*	*650.078.570.000*
- *Vốn góp cuối kỳ*	*650.078.570.000*	*650.078.570.000*
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	84.955.315.715	437.656.845
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	26.003.142.800	19.502.357.100
+ *Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước*	*26.003.142.800*	*19.502.357.100*
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(84.479.549.430)	(19.494.912.330)
+ *Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước*	*(84.479.549.430)*	*(19.494.912.330)*
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	**26.478.909.085**	**445.101.615**

d) Cổ phiếu

	30/06/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	65.007.857	65.007.857
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- *Cổ phiếu phổ thông*	*65.007.857*	*65.007.857*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- *Cổ phiếu phổ thông*	*65.007.857*	*65.007.857*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần		

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	47.942.522.106	42.879.201.637
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	708.650.196	708.650.196
	48.651.172.302	**43.587.851.833**

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại phường Tam Phước, tỉnh Đồng Nai để sử dụng với mục đích đầu tư kinh doanh khu công nghiệp từ năm 2003 đến năm 2053.

- Tổng diện tích khu đất thuê là 2.851.388,1 m^2.
- Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất như sau:

+ Trả tiền hàng năm cho diện tích 1.892.526,5 m^2;

+ Trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê cho diện tích 151.183,1 m^2;

+ Không phải nộp tiền sử dụng đất đối với diện tích 844.342,6 m^2 do đây là công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật, đất giao thông, đất cây xanh, đất trụ sở đồn công an, trung đội dân quân tự vệ, đội nghiệp vụ hải quan số 2 và trụ sở phòng cháy chữa cháy.

Đồng thời, Công ty được UBND tỉnh Đồng Nai chấp thuận giao diện tích 164.737 m^2 đất tại phường Tam Phước, tỉnh Đồng Nai để đầu tư xây dựng Khu dân cư và tái định cư trả tiền thuê đất một lần. Trong đó: 61.820,6 m^2 thời hạn sử dụng đất lâu dài, 21.587 m^2 thời hạn sử dụng từ năm 2007 đến năm 2057 và 81.329,4 m^2 đất đường giao thông, đất công viên cây xanh và đất tái định cư không phải nộp tiền sử dụng đất.

b) Ngoại tệ các loại

	30/06/2025	01/01/2025
Đồng đô la Mỹ (USD)	-	118,27

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Trung tâm điện thoại di động CDMA	8.775.000	8.775.000
	8.775.000	**8.775.000**

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Doanh thu phí cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Tam Phước	28.611.555.305	26.205.234.171
Doanh thu cho thuê đất	2.675.571.198	2.044.502.196
Doanh thu về thu gom, phí xét nghiệm, dịch vụ tư vấn nước thải	12.006.068.007	12.128.812.387
Doanh thu cung cấp điện	1.208.738.949	985.324.124
Doanh thu cung cấp nước	9.400.744.000	10.532.275.000
Doanh thu xây dựng của dự án Khu dân cư 18 ha Tam Phước	-	375.176.898
Doanh thu thu gom rác thải	2.426.861.300	2.424.448.386
Doanh thu cho thuê chợ, kios, văn phòng và cung cấp dịch vụ	2.898.288.885	2.324.500.916
	59.227.827.644	**57.020.274.078**
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	**276.962.654**	**113.739.295**
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 33)		

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Giá vốn phí cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Tam Phước	2.763.404.356	3.279.778.709
Giá vốn cho thuê đất	776.767.158	424.672.194
Giá vốn về thu gom, phí xét nghiệm, dịch vụ tư vấn nước thải	2.426.962.847	2.254.318.622
Giá vốn cung cấp nước	8.987.443.776	9.911.645.737
Giá vốn xây dựng của dự án Khu dân cư 18 ha Tam Phước	-	305.182.465
Giá vốn thu gom rác thải	1.414.972.061	1.312.862.119
Giá vốn cho thuê chợ, Kios, văn phòng và cung cấp dịch vụ	994.431.973	903.291.475
	17.363.982.171	**18.391.751.321**
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan		
Tổng giá trị mua vào:	**2.297.194.077**	**2.761.889.057**
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 33)		

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	10.767.546.054	7.171.971.096
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	82.201.292
Lãi hợp đồng hợp tác	61.822.108.904	61.822.158.904
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.730.050.000	4.288.500.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	910	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	151.360
	76.319.705.868	**73.364.982.652**
Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan	**7.893.237.978**	**10.667.726.122**
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 33)		

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	15.649.315	-
Dự phòng/hoàn nhập tổn thất đầu tư	1.615.783.199	(5.809.325.318)
Chi phí tài chính khác	30.316.666	-
	1.661.749.180	**(5.809.325.318)**

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	61.498.107	134.097.732
Chi phí nhân công	4.925.027.968	5.806.248.730
Chi phí khấu hao tài sản cố định	733.493.688	1.012.346.093
Hoàn nhập dự phòng	(1.985.138.904)	-
Thuế, phí, và lệ phí	25.132.210	58.667.554
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.157.528.893	1.225.841.006
Chi phí khác bằng tiền	750.832.290	1.151.382.000
	5.668.374.252	**9.388.583.115**

27 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý công cụ dụng cụ	-	46.500.000
Thu nhập khác	5.403.855	6.165.515
	5.403.855	**52.665.515**

28 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí thù lao Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát	282.000.000	479.999.997
Chi phí hội họp Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát	-	100.000.000
Chi phí ủng hộ, từ thiện	35.000.000	25.000.000
Chi phí khấu hao tài sản vượt định mức	71.408.334	71.408.334
Chi phí kiểm toán nội bộ	13.333.332	40.000.000
Chi phí khác	80.061.368	6.399.700
	481.803.034	**722.808.031**

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	110.377.028.730	107.674.110.663
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(3.730.050.000)	(4.288.500.000)
- *Cổ tức, lợi nhuận được chia*	*(3.730.050.000)*	*(4.288.500.000)*
Thu nhập chịu thuế TNDN	106.646.978.730	103.385.610.663
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	**21.329.395.746**	**20.677.122.132**
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	21.145.656.047	14.163.493.976
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(21.145.656.047)	(18.548.931.299)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của hoạt động kinh doanh chính	**21.329.395.746**	**16.291.684.809**
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế từ HĐKD bất động sản	-	69.994.433
Thu nhập chịu thuế TNDN	-	69.994.433
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	**-**	**13.998.887**
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ của HĐKD bất động sản	-	(3.104.000)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ của HĐKD bất động sản	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của HĐKD bất động sản	**-**	**10.894.887**
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	21.329.395.746	20.691.121.019
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	**21.329.395.746**	**16.302.579.696**

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.894.878.718	11.836.038.857
Chi phí nhân công	4.925.027.968	5.806.248.730
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.623.664.807	2.863.646.031
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.976.932.519	5.583.631.407
Chi phí khác bằng tiền	(971.254.255)	1.523.950.250
	23.449.249.757	**27.613.515.275**

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	48.706.675.503	-	-	48.706.675.503
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.201.073.013.593	-	-	1.201.073.013.593
Các khoản cho vay	187.907.268.988	-	-	187.907.268.988
	1.437.686.958.084	**-**	**-**	**1.437.686.958.084**

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	70.815.676.101	-	-	70.815.676.101
Phải thu khách hàng, phải thu khác	116.591.747.160	1.033.200.000.000	-	1.149.791.747.160
Các khoản cho vay	182.047.574.461	-	-	182.047.574.461
	369.454.997.722	**1.033.200.000.000**	**-**	**1.402.654.997.722**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2025				
Phải trả người bán, phải trả khác	31.446.055.407	26.674.087.676	-	58.120.143.083
Chi phí phải trả	367.385.735	-	-	367.385.735
	31.813.441.142	**26.674.087.676**	**-**	**58.487.528.818**
Tại ngày 01/01/2025				
Phải trả người bán, phải trả khác	89.405.611.566	26.674.087.676	-	116.079.699.242
Chi phí phải trả	364.472.537	-	-	364.472.537
	89.770.084.103	**26.674.087.676**	**-**	**116.444.171.779**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tổng công ty Tín Nghĩa	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tín Khải	Công ty con
Công ty Cổ phần Bất động sản Thống Nhất	Công ty con
Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Phước Tân	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ chuyên nghiệp Tín Nghĩa	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cà phê Olympic	Công ty đầu tư khác
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Long Khánh	Công ty đầu tư khác
Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Logictics Tín Nghĩa – ICD Biên Hòa	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư Nhơn Trạch	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tín Nghĩa Lào	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư Tín Nghĩa - Á Châu	Cùng Công ty mẹ (không còn là bên liên quan từ 28/02/2025)
Công ty Cổ phần KCN Tín Nghĩa - Phương Đông	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phát triển Doanh nghiệp nhỏ và vừa Nhật Bản	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Hiệp Phú	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Chế biến XNK Nông sản Thực phẩm Đồng Nai	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tổng kho Xăng dầu Phú Hữu	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Quản lý Dự án Tín Nghĩa	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cây xanh Nhơn Trạch	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cảng Container Đồng Nai	Cùng Công ty mẹ
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát	

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**276.962.654**	**113.739.295**
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	3.616.650	2.812.950
Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa	9.805.338	98.029.345
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Chuyên nghiệp Tín Nghĩa	874.000	897.000
Công ty Cổ phần Cảng Container Đồng Nai	6.000.000	12.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Nhơn Trạch	166.666.666	-
Công ty Cổ phần KCN Tín Nghĩa - Phương Đông	90.000.000	-
Mua nguyên liệu, hàng hóa, dịch vụ	**2.297.194.077**	**2.761.889.057**
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	8.544.960	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa	141.610.674	139.262.362
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Chuyên nghiệp Tín Nghĩa	587.172.000	654.516.000
Công ty Cổ phần Quản lý dự án Tín Nghĩa	-	292.681.819
Công ty Cổ phần Chế biến XNK Nông sản Thực phẩm Đồng Nai	1.407.407	3.373.334
Công ty Cổ phần Cây xanh Nhơn Trạch	1.558.459.036	1.672.055.542

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Doanh thu hoạt động tài chính	**7.893.237.978**	**10.667.726.122**
Công ty Cổ phần Đầu tư Tín Nghĩa - Á Châu	2.151.531.005	4.814.969.241
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Chuyên nghiệp Tín Nghĩa	-	144.000.000
Công ty Cổ phần Bất động sản Thống Nhất	3.730.050.000	4.144.500.000
Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Phước Tân	2.011.656.973	1.564.256.881
Trả cổ tức	**14.754.000.000**	**11.065.500.000**
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	14.754.000.000	11.065.500.000

	Chức vụ	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
		VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt		**1.528.333.332**	**4.000.607.997**
- Bà Đặng Thị Thanh Hà	Chủ tịch HĐQT	57.000.000	613.172.000
- Ông Nguyễn Hiếu Lộc	Phó Chủ tịch HĐQT (1)	-	514.082.666
- Ông Trần Hoài Nam	Thành viên HĐQT (1)	-	73.333.332
- Ông Nguyễn Cao Nhơn	Phó Chủ tịch HĐQT (2)	21.600.000	-
- Bà Nguyễn Thị Thùy Vân	Thành viên HĐQT (2)	21.600.000	-
- Ông Huỳnh Nguyễn Tuấn Anh	Thành viên HĐQT	45.600.000	73.333.332
- Ông Phan Anh Dũng	Giám đốc /TV HĐQT	575.266.666	1.232.533.332
- Ông Nguyễn Quốc Hùng	Phó Giám đốc	435.800.000	707.813.334
- Bà Nguyễn Thị Ly	Kế toán trưởng	303.666.666	666.340.000
- Bà Nguyễn Thị Giang	Trưởng ban BKS (2)	16.200.000	-
- Bà Lê Kim Thảo	Trưởng ban BKS (1)	18.000.000	17.777.778
- Ông Trần Tấn Nhật	Thành viên BKS (1)	-	43.333.333
- Bà Dương Thị Minh Hồng	Thành viên BKS	22.800.000	33.333.334
- Bà Nguyễn Thị Lan Hương	Thành viên BKS (3)	-	25.555.556
- Bà Nguyễn Như Huỳnh	Trưởng ban BKS (2)	10.800.000	-

(1) Miễn nhiệm ngày 25/04/2025; (2) Bổ nhiệm ngày 25/04/2025 và (3) Miễn nhiệm ngày 22/03/2024

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

Nguyễn Kim Ngân	**Nguyễn Thị Ly**	**Phan Anh Dũng**
Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
		Đồng Nai, ngày 20 tháng 08 năm 2025